

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Mẫu số: B 01b –
DNN

(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC Ngày
26/08/2016 của Bộ Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KITA

[02] Mã số thuế: 4300774058

[03] Địa chỉ: Thôn Trường Định, Xã Tịnh Khê, Tỉnh
Quảng Ngãi, Việt Nam

[06] Điện thoại:

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

[04]
Quận/Huyện:

[07] Fax:

[05] Tỉnh/Thành phố: Tỉnh
Quảng Ngãi

[08] E-mail:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.071.740.708	1.011.058.500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		166.894.418	235.072.029
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.452.408.357	713.477.594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.013.137.309	390.070.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		151.921.698	36.057.296
3. Phải thu ngắn hạn khác	133		287.349.350	287.349.350
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		0	0
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		428.228.816	62.508.877
1. Hàng tồn kho	141		428.228.816	62.508.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.209.117	0
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		12.822.847	0
2. Tài sản ngắn hạn khác	152		11.386.270	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		803.647.532	636.250.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.741.800	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214		5.741.800	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		0	0
II. Tài sản cố định	220		716.303.300	636.250.167
- Nguyên giá	221		1.192.785.567	636.250.167

- Giá trị hao mòn lũy kê (*)	222		(476.482.267)	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kê (*)	232		0	0
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251		0	0
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		81.602.432	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300		2.875.388.240	1.647.308.667
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	400		1.876.677.299	607.948.190
I. Nợ ngắn hạn	410		1.876.677.299	607.948.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411		394.531.865	145.526.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412		141.668.220	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413		4.477.214	9.458.267
4. Phải trả người lao động	414		0	0
5. Phải trả ngắn hạn khác	415		0	452.962.963
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416		1.336.000.000	0
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417		0	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418		0	0
II. Nợ dài hạn	420		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	421		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422		0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423		0	0
4. Phải trả dài hạn khác	424		0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425		0	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426		0	0
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU(500=511+512+513+514+515+516+517)	500		998.710.941	1.039.360.477
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	512		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517		(1.289.059)	39.360.477
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(600=400+500)	600		2.875.388.240	1.647.308.667

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 24 tháng 03 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Trương Thị Ly

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
 - (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
 - (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
 - (4) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
-

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mẫu số: **B02**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KITA
[03] Mã số thuế: 4300774058

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.187.771.534	2.852.025.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		4.187.771.534	2.852.025.900
4. Giá vốn hàng bán	11		3.697.525.692	2.744.436.950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		490.245.842	107.588.950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		267.785	322.053
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		464.177.072	75.923.465
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		26.336.555	31.987.538
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.336.555	31.987.538
14. Chi phí thuế TNDN	51		4.477.214	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		21.859.341	31.987.538

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 24 tháng 03 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Trương Thị Ly

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2025

Mẫu số: **F01**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KITA

[03] Mã số thuế: 4300774058

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	5.265.787	0	1.608.148.600	1.595.858.190	17.556.197	0
1111	Tiền Việt Nam	5.265.787	0	1.608.148.600	1.595.858.190	17.556.197	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	229.806.242	0	5.268.514.301	5.348.982.322	149.338.221	0
1121	Tiền Việt Nam	229.806.242	0	5.268.514.301	5.348.982.322	149.338.221	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	390.070.948	0	4.514.644.657	4.033.246.516	1.013.137.309	141.668.220
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	289.517.498	276.694.651	12.822.847	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	289.517.498	276.694.651	12.822.847	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	287.349.350	0	0	0	287.349.350	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	3.351.709.811	2.923.480.995	428.228.816	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	3.697.525.692	3.697.525.692	0	0
155	Thành phẩm	0	0	2.923.480.995	2.923.480.995	0	0
156	Hàng hoá	0	0	0	0	0	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	636.250.167	0	556.535.400	0	1.192.785.567	0
2111	TSCĐ hữu hình	636.250.167	0	556.535.400	0	1.192.785.567	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	452.962.963	0	23.519.304	0	476.482.267

2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	452.962.963	0	23.519.304	0	476.482.267
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	36.057.296	0	51.685.049	6.139.913	81.602.432	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	0	145.526.960	3.756.068.314	3.853.151.521	151.921.698	394.531.865
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	9.458.267	357.866.260	341.498.937	11.386.270	4.477.214
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	9.458.267	355.866.260	335.021.723	11.386.270	0
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	9.458.267	355.866.260	335.021.723	11.386.270	0
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	4.477.214	0	4.477.214
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	937.300.000	937.300.000	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	0	11.917.800	6.176.000	5.741.800	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	4.825.000	4.825.000	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	868.500	868.500	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	482.500	482.500	0	0

3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	5.741.800	0	5.741.800	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	1.499.000.000	2.835.000.000	0	1.336.000.000
3411	Các khoản đi vay	0	0	1.499.000.000	2.835.000.000	0	1.336.000.000
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	62.508.877	39.360.477	0	21.859.341	40.649.536	39.360.477
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	39.360.477	0	0	0	39.360.477
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	62.508.877	0	0	21.859.341	40.649.536	0
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	4.187.771.534	4.187.771.534	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	4.187.771.534	4.187.771.534	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	267.785	267.785	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	3.697.525.692	3.697.525.692	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	464.177.072	464.177.072	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	378.545.454	378.545.454	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	85.631.618	85.631.618	0	0

	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	4.477.214	4.477.214	0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	4.188.039.319	4.188.039.319	0	0
	Tổng cộng	1.647.308.667	1.647.308.667	41.366.172.993	41.366.172.993	3.392.520.043	3.392.520.043

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 24 tháng 03 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Trương Thị Ly

Ghi chú:Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.